

DRAFT

HỘI THẢO LIÈGE – THÁNG TÁM 1999
VIỆT NAM: ĐỊNH CHẾ XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN

THÔNG TIN, TIẾN HÓA KINH TẾ VÀ CHUYỂN BIẾN THỂ CHẾ¹ (Bản thảo 9/6/1999)

Trần Hữu Dũng²

Có thể nói rằng trong hơn nửa thế kỷ vừa qua, không một nước nào trên thế giới đã trải qua những gian truân, thay đổi như nước ta. Là người Việt Nam, chúng ta không thể không hãnh diện về những thành tựu kỳ tích của nước mình, đặc biệt là những điểm cao kinh tế từ giữa thập niên 80 đến nay. Song chúng ta cũng phải nhìn nhận rằng nước mình còn lắm chỗ yếu, và có nhiều đám mây đen hăm dọa chân trời tương lai của chúng ta. Không lâu nữa thì nhân loại sẽ bước sang một thiên niên kỷ mới, và với một số kinh nghiệm quý báu của chính chúng ta trong hai thập kỷ, cũng như kinh nghiệm ở các nước Đông Âu và cuộc khủng hoảng Đông Á, tôi nghĩ là chúng ta có thể có một cái nhìn xác thực hơn về những gì cần làm trong tương lai.

Trong bài này, theo chủ đề hội thảo, tôi xin có vài nhận định về sự chuyển biến của thể chế, vừa như là một hậu quả tự nhiên của sự tiến hoá kinh tế của Việt Nam trong thời đại mới của thế giới, vừa như là một công cụ uốn nắn (hoặc là thay đổi bối cảnh cần thiết để các công cụ chính sách kinh tế vi mô và vĩ mô có hiệu lực) những tiến hoá đó theo định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta.

Nếu phải tóm tắt tình trạng của nước ta hiện nay thì có thể nói gọn như sau: Xã hội ta là một xã hội cổ truyền, chưa hoàn toàn trút bỏ tính chất phong kiến, và trùm trên đó là tư duy và cơ cấu hành chính di sản của một thời kỳ kinh tế kế hoạch chỉ huy. Đó có thể là những chướng ngại cho công cuộc đổi mới của chúng ta. Nhưng mặt khác, tình đùm bọc gia đình còn mạnh, gắn bó dân tộc còn lớn, đạo đức cá nhân nói chung là còn cao.

Có phải chăng thể chế cổ truyền đó là không đủ khích động, là kềm chế phát triển? Tại sao kế hoạch là không thành công? Tại sao hiện tại thị trường là thể chế có vẻ thích hợp nhất cho tăng trưởng kinh tế? Những câu hỏi đó đã có hàng ngàn câu trả lời, theo hàng chục góc độ: từ kinh tế sang chính trị đến xã hội, văn vân. Trong bài này tôi xin đưa ra ý kiến của mình, không phải hoàn toàn mới lạ, nhưng là một tổng hợp nhiều nhận xét đến nay vẫn còn tản mạn trong kinh tế học,³ đặc biệt là trong khoa kinh tế vi mô. Theo tiếp cận này, thông tin là một thành tố nhất quán (có thể xem như một mẫu số chung) của mọi sinh hoạt kinh tế, và hơn nữa đặc trưng sự tiến hoá của nền kinh tế đương đại (dù ta có

¹ Information, Economic Evolution and Institutional Transition

² Department of Economics, Wright State University, Dayton, Ohio 45435, USA. Email: tran.dung@wright.edu

³ Xem, chẳng hạn như, Friedrich Hayek (The Use of Knowledge in Society), Kenneth Arrow (The Limits of Organization), Douglass North (Institutions, Institutional Change and Economic Performance), J.E. Stiglitz (...).

DRAFT

cho nó là xấu hay tốt) là vai trò ngày càng then chốt của thông tin. Tôi sẽ phác hoạ một cách so sánh các thể chế mà tiêu chí là những phương cách mà mỗi thể chế đối phó với sự khan hiếm thông tin, và với những bài toán mà tình trạng thông tin không đầy đủ và không đối xứng đặt ra. Từ cách nhìn này, tôi sẽ làm bàn đến sự chuyển biến thể chế, chú trọng đặc biệt đến trường hợp nước ta.⁴

I. Vai Trò Của Thông Tin

Ai cũng biết thông tin là có một quan trọng, có thể là bật nhất, trong hoạt động kinh tế. Cần thông tin về giá cả, về chất lượng, về sức cầu sức cung thị trường là đương nhiên. Nhưng ít người thấy rằng mọi đơn vị kinh tế (xí nghiệp) cũng cần thông tin (và cần một cách liên tục) để vận hành: xí nghiệp không những cần thông tin về những người họ muốn thuê nhưng khi đã thuê thì cần biết nhân viên có làm đúng giờ không, đúng tiêu chuẩn chất lượng không, vân vân. Hơn nữa, hầu như bất cứ sinh hoạt kinh tế nào cũng đòi hỏi những kiểm tra, những kiểm chứng thực thi kế ước, và nếu cần, những phán quyết pháp lý. Tất cả đều cần thông tin.

Song chỉ khẳng định suông sự cần thiết của thông tin là chưa thấu hết những bài toán mà thông tin đặt ra cho sinh hoạt kinh tế và hệ quả của nó trên cơ cấu thể chế. Những bài toán đó phát sinh từ ba đặc điểm chính của thông tin. Một là, thông tin là đa nguyên, là tản mát từ mọi thành phần trong xã hội, và không một cá thể nào tự nhiên thu nhận tất cả thông tin (mà dù có nhận cũng không thể tận dụng những hữu ích của nó). Hai là, thông tin không bao giờ là hoàn toàn đầy đủ. Ba là, sự phân bố của thông tin lắm khi không đối xứng (người mua kẻ bán thường có số lượng và chất lượng thông tin khác nhau về món hàng trao đổi).⁵

A. Thông tin và giao dịch kinh tế

Muốn cho giao dịch kinh tế được vận hành nhuần nhuyễn thì phải cần có thông tin, và tốt hơn nữa là thông tin đối xứng tức là người mua kẻ bán đều có một mức độ thông tin ngang nhau về món hàng trao đổi. Thông tin mà không đối xứng thì (1) có thể kềm hãm chính sự xuất hiện của nhiều loại thị trường (anh sẽ không bán được hàng nếu người mua không có cách kiểm chứng hàng của anh xấu tốt ra sao), (2) sẽ bóp méo các thị trường hiện hữu, (3) sẽ thiên vị (làm mạnh thế thương lượng) những người nhiều thông tin, hại cho người ít thông tin. (Ví dụ: tình trạng buôn bán nội gián—insider trading)

Sự quan hệ của thông tin (và hệ quả của tình trạng thông tin không đối xứng) là nổi bật trong thị trường tài chính và tín dụng. Quả vậy, các hụt hẫng của các thị trường này, theo nhiều nhà kinh tế (chủ đạo là Stiglitz) là một trong những nguyên nhân cội rễ của tình trạng kinh tế chậm tiến. Lấy giáo dục làm ví dụ. Ai cũng biết là trong một quốc gia chậm

⁴ Trong tựa bài, tôi dùng chữ "tiến hoá" kinh tế vì tôi không muốn giới hạn phạm trù thảo luận trong vấn đề "tăng trưởng" hay "phát triển" mà thôi. Tôi cũng dùng chữ "chuyển biến", thay vì "canh tân", hay "hiện đại hoá", thể chế vì tôi muốn tránh hàm nghĩa chuẩn tắc (normative) của hai từ sau.

⁵ Thông tin có một đặc điểm quan trọng nữa mà tôi sẽ không nói đến trong bài này, đó là, không như các loại hàng hoá khác, nó hàm chứa một nghịch lý: người mua chỉ kiểm nghiệm giá trị của nó sau khi đã có nó. Vì vậy, thị trường thông tin không bao giờ là hoàn hảo.

DRAFT

tiền, một số các em đã không thể đến trường, hoặc bỏ học sớm, vì thu nhập hiện tại của gia đình họ là quá thấp. Song, điều này có thể vượt qua nếu ngân hàng có thông tin về khả năng của mọi người vay. Trong trường hợp ấy, mọi người, dù hiện tại có thu nhập thấp, đều có thể vay tiền để đi học đến bất kỳ một trình độ nào mà người ấy muốn, vì ngân hàng sẽ sẵn sàng cho vay nếu họ biết một khi thành tài, những người này có thể trả lại món vay. Nói cách khác, số dĩ người có thu nhập thấp không vay tiền được là vì ngân hàng không có thông tin về khả năng hoàn trả của họ (và bộ máy pháp lý chưa kiện toàn để giúp ngân hàng đòi nợ) và do đó những món vay đó sẽ gây cho ngân hàng quá nhiều rủi ro. Một phần khác, vì thiếu thông tin, người đi vay cũng không dự đoán khả năng thu nhập của mình một khi đã tốt nghiệp, do đó không dám đầu tư đào tạo "vốn con người" của mình.

Cũng vậy, thị trường bảo hiểm sẽ không thể vận hành đúng nếu công ty bảo hiểm thiếu thông tin về người mua bảo hiểm. [Dù hiện tượng thông tin không đối xứng sau khi mua gây thêm cho thị trường này những nét không hoàn mỹ].

- Chính vì lẽ trên mà tôi có nhiều nghi vấn về sự khả thi của thị trường chứng khoán ở nước ta, vào thời điểm này.⁶ Muốn hoạt động nhuần nhuyễn, thị trường đó cần một số lượng thông tin khổng lồ, nhanh chóng và chính xác (và mọi người đều có khả năng tiếp thụ và sử dụng những thông tin đó). Khi tình trạng ấy mà chưa đạt được thì thị trường chứng khoán sẽ chỉ có lợi cho những người nhờ địa vị hoặc chức phận mà có nhiều thông tin, làm trầm trọng hơn chênh lệch lợi nhuận bất công bằng vì nó xuất phát từ một loại độc quyền, đó là độc quyền thông tin. Đó là không kể đến tình trạng các xí nghiệp khai man hiện trạng hoạt động và tài chính của họ (và điều này chính nó là hậu quả của các cơ quan kiểm tra thiếu thông tin, và thiếu độc lập) và những hành động tham nhũng bất nguồn từ đó. Đây là những tệ nạn đang xảy ra ở Trung Quốc.

Hẳn nhiên là thị trường chứng khoán (nếu hoạt động tốt) có sẽ giúp huy động và phân phối vốn hợp lý hơn, nhưng khi thị trường thông tin (tạm gọi là như vậy) còn ẻo uột, thì sự nâng cấp một bộ phận của thị trường vốn có thể sẽ làm tệ hơn toàn bộ nền kinh tế vì nó khuếch đại hậu quả những điểm bất cập của thị trường thông tin (điều mà các đồng nghiệp của tôi hẳn đã biết như một áp dụng của lý thuyết tối hảo bậc nhì—second best theory). [Một ví dụ: thị trường chứng khoán sẽ thu hút nhiều chuyên viên tài chính có trình độ cao, làm khan hiếm những người này hơn cho những khu vực kinh doanh khác]. Điều nguy hiểm là, vì sự liên hệ hữu cơ của toàn bộ nền kinh tế, những sơ hở trong một thị trường (nhất là thị trường đó lại là then chốt như thị trường chứng khoán) này sẽ tạo ra, hoặc làm đậm hơn những sơ hở, khuyết tật trong những thị trường khác.

Trừ vài ngoại lệ (chẳng hạn như trường hợp mà các nhà kinh tế gọi là "độc quyền tự nhiên"—natural monopoly) thì để hoạt động tốt, một thị trường cần nhiều người mua kẻ bán. Thị trường chứng khoán, vào thời điểm hiện tại ở nước ta, sẽ thiếu điều kiện đó. Nó sẽ chỉ giới hạn trong một số người có thu nhập cao, những công ty lớn

⁶ Xin phân biệt thị trường chứng khoán và thị trường công khó phiếu. Loại thị trường sau không đòi hỏi nhiều thông tin như thị trường chứng khoán. Xin cảm ơn anh Vũ Quang Việt đã lưu ý tôi về điểm này.

DRAFT

B. Thông tin và nội bộ xí nghiệp

Trên đây tôi đã duyệt qua vai trò của thông tin trong vận hành kinh tế, nhất là trong nền kinh tế thị trường. Nhưng thông tin còn là thành tố cơ bản của cơ cấu xí nghiệp qua cái mà các nhà kinh tế hiện đại gọi là bài toán người ủy nhiệm-người tác nghiệp (the principal-agent problem⁷) mà tôi xin mô tả sau đây.

Hãy nhìn thực tế một xí nghiệp (thay vì hình ảnh xí nghiệp đơn giản hóa trong kinh tế tân cổ điển). Xí nghiệp đó (như bất cứ một tập thể nào khác) không phải là một đơn vị nhất quán nhưng là một tập hợp nhiều cá thể. Lấy ví dụ một công ty điển hình ở các nước tư bản. Nó có thể gồm (a) nhiều cổ đông, (b) một giám đốc do cổ đông thuê để quản lý công ty, và (c) một số lao động dưới quyền chỉ huy của người giám đốc đó.

Mỗi thành viên trong cái tập thể ấy có những mục tiêu khác nhau. Ứng xử của từng cá nhân (trong vai trò của họ) trong tập thể gọi là "xí nghiệp" đó tùy thuộc vào cá tính, tập quán, và dĩ nhiên cũng vào những phân thưởng vật chất lẫn tinh thần mà xí nghiệp và xã hội bày ra trước mắt họ. Trong trường hợp đơn giản nhất, cổ đông thì muốn công ty hoạt động sao để được lãi cao; giám đốc thì muốn lương to, nhiều phụ cấp, lắm quyền hành, nhiều uy tín; và nhân viên lao động thì muốn lương cao, nhưng cũng muốn công việc càng nhẹ càng tốt. Nói chung, hành động mà mỗi người chọn lựa sẽ là phản ảnh những gì họ đang có (của cải, uy tín, móc nối), những cơ hội khác mà họ có, và những gì họ muốn đạt được.

Nên để ý rằng tiếp cận này không có ý cho rằng mọi người đều vị kỷ, hoặc bao giờ những nguyện vọng đều tương phản (đến một chừng mực nào đó thì ai trong xí nghiệp cũng muốn xí nghiệp làm ăn khá). Nó chỉ vạch rõ một sự thật, đó là sự không hoàn toàn trùng hợp trong động cơ hành động của những thành viên trong một tập thể. Có thể mọi người đều là tuyệt vị kỷ, cũng có thể có người đặt vai trò của Đảng là trên hết (vì là Đảng viên, con đường tiến thân của họ sẽ tùy thuộc vào vai trò này), cũng có người sẽ chỉ nghĩ đến quyền lợi công nhân xí nghiệp mà họ là thành viên (bất chấp quyền lợi của xã hội bên ngoài), vân vân ... Đóng góp của quan điểm là tính thực tế của nó, nó nhắc nhở ta không nên "lãng mạn hoá" (romanticize) động lực con người... Khởi đi từ nhận định ấy, cái gọi là bài toán "người ủy nhiệm người tác nghiệp" đặt câu hỏi: làm thế nào để người đứng thuê (cổ đông thuê giám đốc, giám đốc thuê nhân viên), qua cấu trúc hợp đồng, bảo đảm rằng người được thuê sẽ có những hành động gắn gũi nhất cho quyền lợi người đứng thuê?

Muốn thấy liên hệ giữa bài toán "người ủy nhiệm-người tác nghiệp" vừa mô tả và vấn đề thông tin và thể chế là đề tài của bài thảo luận này, ta chỉ cần nhận chân hai điểm nổi bật trong hình ảnh xí nghiệp phác họa trên đây:

(a) Một là, tình trạng thông tin không đối xứng. Cổ đông nhiều khi không biết ban quản trị có ra những quyết định thực sự có lợi cho họ, hay chỉ là có lợi cho người quản lý, và ban giám đốc không biết công nhân có thực sự làm việc hết sức mình cho xí nghiệp hay không.

⁷ Trong nước hiện nay chưa thống nhất cách dịch cụm từ này. Có người dịch là Người Ủy Nhiệm - Người Tác Nhiệm, có người dịch là Người Ủy Nhiệm - Người Đại Lý

DRAFT

(b) Hai là, mức độ trùng hợp trong mục tiêu hoạt động của mỗi thành viên tùy vào cái mà tôi xin gọi là "cộng đồng tính" của họ. Tôi xin lấy một ví dụ, nếu xí nghiệp chỉ gồm hai người (vợ và chồng) cùng gia đình thì sự trùng hợp đó sẽ là rất lớn. Ngược lại, nếu xí nghiệp gồm cả hàng trăm ngàn người không biết nhau, không cùng một cộng đồng, thì sự trùng hợp trong mục tiêu sẽ là ít hơn.

Trong một cơ cấu xí nghiệp như vậy, thành công hay thất bại tùy thuộc phần lớn vào (1) khả năng ký kết khế ước thành văn giữa các thành phần liên hệ, (2) khả năng kiểm tra sự thực hiện những khế ước đó.

Mức độ chi tiết của khế ước là tùy thuộc vào tập tục, quy ước xã hội. Tôi xin đưa một ví dụ. Trong một xã hội mà trộm cắp là không được chấp nhận (vì đạo đức hoặc luật pháp) thì trong khế ước không cần phải ghi là người nhân viên chẳng được sử dụng tài sản xí nghiệp như của riêng. Trong một xã hội mà đi làm phải đúng giờ và không được về sớm thì khế ước không cần phải ghi điều đó. Nếu không thì phải ghi, và phải có người giám sát để được thực thi.

Đối với một xí nghiệp nhỏ, thành viên là người cùng gia đình thì khế ước không cần phải viết ra vì liên hệ giữa các thành viên trong xí nghiệp có thể dựa vào những quy ước gia đình (nếu con là nhân viên của cha mẹ thì quan hệ cha con có thể đưa qua thành quan hệ giữa chủ thợ). Nhưng rõ ràng là xí nghiệp càng to thì tầm quan hệ của những khế ước có giá trị pháp lý càng then chốt ...

Nói cách khác, mục tiêu của những người đến với một xí nghiệp càng khác nhau thì khế ước càng phải chặt chẽ, chi tiết, và theo đó phí tổn để thực thi khế ước (kiểm tra, luật pháp) càng cao, và phí tổn sản xuất càng lớn. Ngược lại, nếu những người tham gia vào xí nghiệp vốn đã sẵn đồng tâm thuận ý thì khế ước không cần phải chi tiết. Như tôi sẽ lý luận, đó là cái liên hệ giữa thể chế văn hoá, cộng đồng tính, và hiệu quả kinh tế.

Có hai liên hệ: (1) Một là, thể chế xã hội và văn hoá có ảnh hưởng rất nhiều đến nhất quán những quyền lợi ("incentive alignments") và đến phí tổn kinh tế để thực thi sự nhất quán đó. Đặc biệt, thể chế sẽ làm giảm phí tổn quan sát (monitoring costs), tức là giảm tổng phí sản xuất (và do đó sẽ ảnh hưởng đến lợi thế so sánh trên thương trường quốc tế, như sẽ bàn thêm dưới đây). (2) Hai là, công hiệu của các biện pháp điều tiết của nhà nước sẽ tùy thuộc vào cơ cấu tổ chức nội bộ của xí nghiệp, và theo đó tùy thuộc vào thể chế.

Làm sao tổ chức một thể chế để những hành động cá nhân đó có hậu quả muốn có (cho tập thể hay cho một cá nhân) là một vấn đề trung tâm trong khoa kinh tế vi mô hiện đại, nhất là khi nó phải giải quyết trong bối cảnh thông tin không đầy đủ và không đối xứng như đã nói ở trên.

C. Thông tin và vấn đề thực thi hợp đồng (Enforcement of contracts)

Trên thực tế, chỉ một số ít hoạt động trao đổi kinh tế là trao đổi tại chỗ (spot market), kiểu "tiền trao cháo múc." Đa số hoạt động kinh tế (giữa người mua kẻ bán trên thị trường, hay giữa người ủy nhiệm và người tác nghiệp trong nội bộ xí nghiệp) là căn cứ vào một hợp đồng hoặc khế ước. Từ đó nảy ra câu hỏi quan trọng: làm thế nào để bảo đảm khế ước sẽ được thi hành?

DRAFT

Hãy lấy quan hệ giữa người uỷ nhiệm và người tác nghiệp làm ví dụ. Làm sao đo lường mức nỗ lực (là yếu tố quyết định cho sự thành bại của xí nghiệp) của người tác nghiệp? Lấy trường hợp người chủ đất và người tá điền chẳng hạn. Người chủ đất khó mà giám sát quanh năm việc làm của người tá điền: có quá nhiều loại việc khác nhau trong trang trại, điều kiện trồng trọt nơi này cũng không giống nơi khác. Tuy nhiên, nếu hai người cùng sống trong một cộng đồng nhỏ, có những quan hệ cá nhân gần gũi, thì người chủ đất có thể thu thập thông tin về hành động của người tá điền (chẳng hạn chỉ dựa vào những quan sát qua loa và dư luận hàng xóm) mà không cần phải giám sát chặt chẽ. Những quan hệ cá nhân này làm dễ có những khế ước dài hạn liên kết với những hợp đồng về tín dụng và bảo hiểm (người chủ đất có thể cho người tá điền vay thêm tiền để làm mùa. Chẳng những thế, những hợp đồng đó có xu thế tăng tổn phí chấm dứt khế ước của người tá điền trong trường hợp khám phá những hành động lừa đảo hoặc lợi dụng thời cơ (opportunistic) của những người này. Tranh luận về tính khả thực thi của khế ước có thể được giải quyết bằng cách hiểu rõ những liên hệ cộng đồng nông thôn, những liên hệ này sẽ bổ sung cho những cơ chế thực thi khế ước nói đến trong những lý thuyết hiện đại (những cơ chế dựa trên những đe dọa công nhiên (threat of explicit penalty) trên người tác nghiệp).

II. Thể Chế và Thông Tin

Theo tôi, thể chế có thể được phân loại theo tiêu chuẩn: nó là cách thay thế và bổ túc tình trạng thiếu thông tin trong các hoạt động kinh tế.

Như đã nói ở phần trên, hoạt động kinh tế cần có nhiều thông tin càng tốt. Khi thông tin còn thiếu thốn thì một vài cơ chế (chẳng hạn như cơ chế gia đình) có thể bổ túc phần nào sự thiếu thốn ấy. Tuy nhiên kinh tế càng phát triển thì khối lượng thông tin cần thiết càng khổng lồ, và, khi phát triển đã vượt trên một mức độ nào đó thì cơ chế thị trường sẽ là cơ chế có nhiều hiệu năng nhất trong sử dụng cũng như phát sinh những thông tin đó.

Dù ta có tán đồng hay không, rõ ràng là xu thế tiến hoá của nhân loại đang đi vào hướng trong đó thông tin vừa là đầu tàu, vừa là nhiên liệu. Thông tin, khi được hệ thống hoá và sàng lọc thì trở thành kiến thức. (Và như Thurow biện luận trong một quyển sách vừa xuất bản,⁸ nền kinh tế toàn cầu hiện nay là nền kinh tế dựa vào kiến thức). Nhìn qua lăng kính đó thì các xã hội cổ truyền, không phải là không cần thông tin. Song, đến một mức độ nào đó những thể chế (gia đình, phong tục, tập quán) có thể được xem như là để bổ túc và thay thế thông tin.

Với vai trò của thông tin là then chốt như vậy ta có thể đánh giá thể chế qua trình độ đáp ứng của nó. Trong phần này tôi sẽ đánh giá ba thể chế: gia đình cổ truyền, kế hoạch hoá tập trung, và thị trường

A. MẠNG LƯỚI HỘ TỘC NHƯ MỘT PHƯƠNG PHÁP TIẾT KIÊM THÔNG TIN

⁸ Lester Thurow, 1999, Building Wealth: The New Rules for Individuals, Companies and Nations.

DRAFT

Nhiều người ca ngợi sự thành công của các quốc gia Đông Á vì họ cho rằng ảnh hưởng nho giáo đã để lại ở các quốc gia này một mạng lưới gia tộc, cho các nước ấy một lợi thế so sánh to lớn so với những nước có văn hóa khác ... Điều này có thể giải nghĩa theo kinh tế học hiện đại: chính hệ thống gia tộc này là bổ túc cho một tình trạng thiếu thông tin, luật pháp thô sơ.

- **Gia đình như một mạng lưới bảo hiểm xã hội.** Nhìn theo góc cạnh kinh tế, mạng lưới hộ tộc đã làm một phần vụ vô cùng cần thiết, đó là nó bao bọc cho những người già lão, thất nghiệp, hoặc ốm đau. Ta không nên xem thường phần vụ này. Chẳng những nó là thể chế cần có khi thị trường chưa là phát triển nhưng nó còn làm nhẹ đi gánh nặng nhà nước. Nhược điểm của nó là (1) làm mức độ lưu động của lao động không cao (nhiều người sẽ ngại đi làm ăn xa), và (2) nguồn lực gia đình cũng là giới hạn—một vài người trong gia đình ốm đau có thể làm cho gia đình sạt nghiệp (có ảnh hưởng đặc biệt đến cơ hội tiếp tục học hành của các em nhỏ)
- **Gia đình như cơ chế huy động vốn.** Sự kiện gia đình là một cách huy động vốn có thể được xem như một giải pháp (dù không là tối ưu) khi thị trường tín dụng không hoạt động tốt vì thiếu thông tin (về người đi vay)
- **Gia đình như một cơ chế bảo đảm hợp đồng.** Trong tình trạng mà mạng lưới thông tin còn thiếu thốn thì những áp lực xã hội và gia đình là yếu tố quan trọng để bảo đảm thực thi hợp đồng giữa các đơn vị kinh tế.

Qua những tác động nói trên, thể chế cổ truyền của các nước Đông Á trong đó gia đình là đơn vị máu chốt đã đóng một vai trò tích cực trong sự phát triển của các quốc gia này. Tuy nhiên, phải nói ngay rằng thể chế đó có nhiều giới hạn. Một là, ưu đãi người cùng hộ tộc cũng có nghĩa là nghi kỵ những người ngoài hộ tộc, thậm chí có thể bỏ qua những cơ hội làm ăn với những người ngoài gia đình, và những công ty gia đình chỉ có thể phát triển đến một tầm cỡ trung bình, không thể trở thành đại công ty được. Hai là, công ty gia đình càng to thì thế nào cũng có những thành viên bất lực. Khi nền kinh tế càng dựa vào các công ty gia đình kéch sù thì thể chế này sẽ đưa đến một tình trạng gọi là "crony capitalism"⁹ mà tôi xin dịch là "chủ nghĩa tư bản bồ bịch", đến "nepotism" (tình trạng ưu đãi bà con họ hàng).

Tôi xin đan cử một bài học của Hàn Quốc, ít nhất là cho đến cuộc khủng hoảng gần đây. Mặc dù nạn "gia đình trị" ở Hàn Quốc có vẻ phổ biến hơn Đài Loan, Trung Quốc, nhưng họ đã phát triển tương đối khá xa với thể chế này vì biết sử dụng một đội ngũ các nhà quản lý chuyên nghiệp. (So sánh Hàn Quốc và In-đô-nê-xia: Trong lúc hai nước đều do một số ít gia đình thống trị, và có một liên hệ chặt chẽ giữa các đại công ty và những người cầm quyền nhưng Hàn Quốc thì giới kinh doanh "mua" giới cầm quyền, ở In-do-nê-xia thì ngược lại: giới cầm quyền ra làm kinh doanh. Nhưng cả hai quốc gia này, như ta đã thấy, đã rơi vào khủng hoảng phần lớn là do những cấu kết ám muội giữa hai phe.)

B. CHẾ ĐỘ TẬP TRUNG KẾ HOẠCH HOÁ VÀ THÔNG TIN

⁹ Nhà báo Mỹ William Safire là người đặt ra cụm từ này để mô tả nền kinh tế Phi-lip-pin dưới thời Marcos.

DRAFT

Trước đây, khi chưa ý thức rõ về quan hệ của thông tin, về những xung khắc tất nhiên trong nội bộ các tập thể (kể cả cơ quan kế hoạch nhà nước) thì các nhà toán kinh tế có thể chứng minh rằng một chế độ kế hoạch hoá hoàn mỹ cũng có thể, trên lý thuyết, đưa đến một tình trạng phân bố nguồn lực tối ưu tương đương một chế độ thị trường hoàn mỹ.

Cho đến nay thì không ai còn nghi ngờ là chế độ kế hoạch hoá tập trung kiểu Liên Xô và Đông Âu cũ là khánh kiệt. Nhưng theo tôi, nó đã có một thời kỳ thích hợp, đó là từ thời kỳ từ thế chiến thứ hai cho đến cuối thập kỷ 60 ... Chính nó đưa Liên Xô lên địa vị siêu cường trước khi nước này tan rã vào thập kỷ 80.

Nói cách khác, chế độ kế hoạch hoá tập trung cuối cùng là thất bại vì nó không bao giờ có đủ thông tin, có đúng thông tin, và có kịp thông tin. Mặt khác, những mệnh lệnh và chỉ thị mà cơ quan kế hoạch đưa ra sẽ không bao giờ đầy đủ và không thể dự đoán và kiểm tra tất cả phản ứng của mọi thành viên trong xã hội.

Một khuyết tật trong chế độ kế hoạch hóa tập trung là nó có những giả định quá lý tưởng, không thực tế, về khả năng thu góp và sử dụng thông tin của cơ quan hoạch định trung ương.

Một khuyết tật nữa của kế hoạch hoá tập trung là nó không khuyến khích động cơ truy lùng, tìm kiếm thông tin. Khi sức mạnh kinh tế của một nước còn là định đoạt bằng những công nghiệp nặng, không cần linh động, thì những nhược điểm về thông tin của chế độ kế hoạch hoá tập trung là tiềm ẩn, không nổi bật. Song, khi tiến hoá kinh tế đưa nhân loại vào những công nghiệp mà thông tin (không những trong sản xuất mà còn giữa người sản xuất và người tiêu dùng) là chủ đạo thì sự công kên, xơ cứng của chế độ ấy trở thành nhược điểm đe dọa sinh mệnh kinh tế cả nước. Muốn hoạch định tốt thì phải có thông tin đầy đủ nhanh chóng và chính xác. Đó là một điều kiện càng ngày càng khó thực thi ...

C. THỊ TRƯỜNG VÀ THÔNG TIN

Tuy thị trường không phải là thể chế tối ưu nhưng nó là thể chế sử dụng thông tin một cách hữu hiệu nhất. Sự hữu hiệu đó phát sinh một phần từ đặc điểm đã nói của thông tin, đó là thông tin tản mát trong xã hội, và mỗi thành phần trong xã hội chỉ cần những thông tin cận kề với nó nhất.

Ưu điểm vượt trội của cơ chế thị trường nằm ở chỗ cơ chế này sử dụng thông tin khổng lồ nhưng tản mát đó một cách có hiệu quả nhất, do sự thúc đẩy của lợi lộc và cạnh tranh. (Một điều để sự phân bố thông tin có hiệu quả là nó phải đến với những người cần nó nhất). Nhiều lý thuyết gia (chẳng hạn như Oskar Lange) cho rằng một cơ chế kế hoạch hoá tập trung có thể cũng sẽ hữu hiệu như cơ chế thị trường nếu ủy ban kế hoạch (tạm không nói đến những khó khăn tổ chức nội bộ của nó) nắm đầy đủ thông tin về toàn bộ nền kinh tế. Điều đó có thể chứng minh như một định lý toán học song trên thực tế rõ ràng là không tưởng (nhất là trong một hiện tại mà nền kinh tế phải được hiểu là toàn cầu, trong đó các quốc gia theo đuổi kế hoạch hoá với những cường độ khác nhau).

DRAFT

Nói rằng thị trường là cơ chế sử dụng thông tin tương đối tốt không có nghĩa là nó hoàn mỹ. Trong một phần nào đó chính phủ có một vai trò cung cấp thông tin, và yểm trợ những hoạt động mà thị trường không cung ứng thông tin chính xác và kịp thời được.

III. Chuyển Biến Thể Chế

Như tôi đã nói trong phần mở đầu, tóm tắt thể chế của ta hiện nay là: nó là một xã hội phong kiến, đậm tính nho giáo, ràng buộc gia đình còn mạnh, đã trải qua một thời kỳ kế hoạch hoá tập trung theo kiểu Liên Xô cũ, và đang hội nhập với thế giới mà phần lớn là theo chế độ tư bản, kinh tế thị trường.

Trong mục đích phân tích, sự chuyển biến thể chế của nước ta có thể chia làm hai phần. Phần thứ nhất có thể gọi là “tự nhiên” vì, dù muốn dù không, ta không thể cưỡng lại trào lưu chung của nhân loại. Phần thứ hai là sự chuyển biến theo những ý định riêng của ta, trong đó tác động của sự điều tiết của nhà nước đang đóng một vai trò quan trọng (nhưng không phải là duy nhất, vì những nhà văn hoá cũng có ảnh hưởng đến chiều hướng tiến hoá này)

1. HAI KINH NGHIỆM

Kinh nghiệm thứ nhất: Đông Âu (nhất là Nga) thất bại trong chuyển dịch từ kế hoạch hoá sang thị trường.

Từ khoảng cuối thập niên 1980 đến nay, các quốc gia xã hội chủ nghĩa cũ ở Đông Âu, cùng với Trung Quốc và Việt Nam, đã "đổi mới" nền kinh tế của mình bằng cách (1) tư hữu hoá, và (2) thị trường hoá. Sau hơn mười năm, trong lúc Trung Quốc và Việt Nam có những thành công đáng kể thì các nước Đông Âu, nhất là Nga, chẳng những đã không phát triển nhanh thêm mà còn thu nhỏ lại. Sự khác nhau đó, theo tôi, không thể chỉ quy cho tốc độ chuyển biến (big bang vs. gradualism), hoặc sự thích hợp của các chính sách kinh tế, nhưng không kém quan trọng là cái bối cảnh thể chế chính trị, xã hội và kinh tế.

Nói chi tiết hơn, trong giai đoạn đầu của cuộc chuyển biến đó (khi mà khung luật pháp cần thiết cho hoạt động thị trường còn phôi thai) thì phản ứng của những người trong bộ máy nhà nước, nhất là trong các hoạt động vừa kinh tế, vừa chính trị (như trong các xí nghiệp quốc doanh) sẽ ra sao? Tôi nghĩ là các giới kinh tế gia phương Tây đã không chú ý đến vấn đề này, hoặc quá lạc quan, cứ giả định rằng lớp người này cũng sẽ ứng xử như các người tương tự ở phương Tây. Tôi muốn nhấn mạnh đến hai điều khác biệt:

- (1) Thứ nhất, những người trong chế độ kinh tế cũ có nhiều thông tin hơn những người khác;
- (2) Thứ hai, thể chế luật pháp chưa đầy đủ nên tính hợp pháp của nhiều hoạt động còn mù mờ.

(2) Kinh nghiệm thứ hai: khủng hoảng kinh tế Đông Á từ giữa năm 1997 đến nay là do chuyển biến từ gia đình sang thị trường quá chậm.

DRAFT

Cho đến khi cuộc khủng hoảng kinh tế Châu á thì nhiều người cho rằng phương thuốc cho Việt Nam là quá rõ: cứ bắt chước những con rồng Châu á. Song, một trong những bài học của cuộc khủng hoảng này là nó cho thấy vai trò quan trọng của thể chế. Cụ thể hơn, cuộc khủng hoảng này có thể được xem như có nguyên do từ sự thể chế không thích hợp với giai đoạn phát triển

Theo tôi, bài học của cuộc khủng hoảng Đông á từ giữa năm 1997 không phải là tất cả những gì họ đã theo đuổi trong hơn hai thập kỷ vừa qua là sai lầm, cũng không nên xem nó như một cơn sốt giai đoạn. Nguồn gốc của khủng hoảng đó không phải là vì đã có một sự thông đồng gắn bó (lắm lúc ám muội) giữa nhà nước và các đại công ty, các ngân hàng (mà chỉ mấy năm trước đây đa số các nhà kinh tế phương tây vẫn tán tụng là lý do của kỳ tích Đông á, và khuyến khích các nước khác noi theo) nhưng sự thông đồng đó, dù là có những tác dụng tích cực trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển ở những nước này, đã không còn thích hợp trong một giai đoạn phát triển kế tiếp của họ, khi mà những phân vụ đó cần giao lại cho cơ chế thị trường có sự can thiệp ít nhiều của nhà nước. Nói cách khác, bài học của cuộc khủng hoảng đó là thể chế kinh tế phải liên tục chuyển biến để thích nghi với giai đoạn và trình độ phát triển, cũng như với xu thế tiến hoá của kinh tế thế giới.

2. TƯ HỮU HOÁ NHƯ MỘT BIẾN CHUYỂN THỂ CHẾ

Có nên tư hữu¹⁰ hoá không và nếu có thì nên tư hữu hoá nén chừng mực nào? Trong những lãnh vực nào? Đó là câu hỏi mà chẳng những nước ta và các nước mệnh danh là xã hội chủ nghĩa khác phải đương đầu nhưng mà cả những nước tư bản tiên tiến khác như Anh, Pháp cũng phải luôn đặt ra. Câu hỏi đó có thể được thảo luận ở nhiều trình độ, nhiều khía cạnh khác nhau ... Ở đây tôi chỉ nhìn câu hỏi đó trên một khía cạnh thực dụng nhất: đó là hình thức sở hữu nào là tối ưu cho hiệu năng kinh tế ở giai đoạn này trong tiến trình phát triển ở nước ta . Và trên khía cạnh này thì câu trả lời rõ ràng sẽ là: tư hữu hoá có tăng hiệu năng kinh tế. Điều này không có nghĩa là trong bất cứ giai đoạn nào trong quá khứ, hay tương lai, thì tư hữu cũng có những ưu điểm hoặc nhược điểm như trong hiện tại.

Theo tôi, tư hữu hoá là cách nói ngắn gọn tiến trình cắt giảm những hạn chế về quyền sử dụng, chuyển nhượng, và thừa kế các phương tiện sản xuất. Tác động tích cực của nó là

¹⁰ Cụm từ "tư hữu" không phải bao giờ cũng rõ nghĩa. Nếu tôi cho anh một mảnh đất nhưng cấm anh không được xây nhà trên đó, trồng trọt trên đó, buôn bán trên đó thì quyền tư hữu đó là vô nghĩa. Nhưng ngược lại, nếu tôi giao cho anh một mảnh đất, bảo rằng nó không phải của anh nhưng anh được quyền sử dụng, chuyển nhượng, di sản cho con cháu anh trong vòng một nghìn năm (và có thể gia hạn) thì đó chính là tư hữu chứ là gì? Bởi vậy, tôi nghĩ ta không nên quá cố chấp, đòi phải được là tư hữu kiểu phương Tây. Điều cốt ý là quyền sử dụng, quyền chuyển nhượng, quyền thừa kế – và phải sắp xếp các quyền đó thế nào để làm "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" là tốt.

Và cũng nên để ý là kết cấu tối ưu của những quyền đó sẽ thay đổi qua thời gian. Có thể trong giai đoạn này anh có thể mở một häng nhuộm trên mảnh đất của anh, khi vùng anh ở còn hoang vu, vắng người, sự ô nhiễm môi trường ít có hại cho ai ... nhưng hai, ba mươi năm sau, khi vùng anh ở trở thành đông đảo thì nhà nước có thể cấm häng nhuộm của anh (có thể có bồi thường).

DRAFT

tăng hiệu năng sản xuất. Nhìn qua lăng kính của tiếp cận thông tin mà tôi đang dùng trong bài này, sự tăng gia hiệu năng đó là do kích lệ người sở hữu chủ sử dụng tốt hơn những thông tin mà họ đã có. Nói cách khác, nó tăng giá trị của những thông tin ấy.

Song, để những tác dụng tích cực của tư hữu hoá trở thành hiện thực, tiến trình này phải có sự yểm trợ của những thể chế định giá (cung cầu thị trường?) và thể chế pháp lý minh định những quyền sử dụng, thừa kế ... Cụ thể hơn, tiến trình tư hữu hoá cần phải hỗ trợ bằng những thông tin cần thiết, về hiện trạng của xí nghiệp, về tương lai của xí nghiệp— và, trong tình trạng mà tương lai đó còn khó xác định thì cần sự hỗ trợ của thị trường bảo hiểm và tín dụng.

Khi thị trường bảo hiểm và tín dụng còn chưa phát triển vì những hụt hẫng thông tin thì tư hữu hoá không thể đạt đến mức độ tối hảo của nó. Một trong những khó khăn của cổ phần hoá (ở mọi nơi) là sự khó khăn đánh giá những tài sản xí nghiệp hiện có. Nhìn từ quan điểm thông tin và thị trường thì sự khó khăn có nguyên nhân thông tin (không có gì để làm thước đo đánh giá) và không có cạnh tranh trong thị trường tài sản, hoặc thị trường tài sản đã là không có.¹¹

3. THỂ CHẾ VÀ ĐIỀU TIẾT

Theo tôi, các biện pháp điều tiết công nghiệp có thể được đánh giá theo ba tiêu chí: (1) Hiệu năng sản xuất, (2) hiệu năng phân phối thu nhập, và (3) hiệu năng cạnh tranh quốc tế. Dù rằng công tác đó là đa dạng, điều tiết, nghĩ cho cùng, chẳng qua chỉ là (a) điều chỉnh các tín hiệu truyền phát cho các thành phần kinh tế đối tượng, và (b) tăng giảm những phí tổn và lợi ích các lựa chọn khác nhau trước mặt những thành phần đó.

Nhìn qua lăng kính của tiếp cận thông tin, hoạt động điều tiết của nhà nước có những tác động phức tạp. Một là, cơ quan có trách nhiệm điều tiết không thể có nhiều thông tin như xí nghiệp bị điều tiết. Hai là, công hiệu của các biện pháp điều tiết của nhà nước sẽ tùy thuộc vào cơ cấu tổ chức nội bộ của xí nghiệp, đặc biệt là nó tùy thuộc vào bài toán người ủy nhiệm người tác nghiệp trong nội bộ xí nghiệp, và như tôi đã phân tích ở trên, giải pháp của bài toán đó tùy thuộc vào thể chế xã hội, phong tục và văn hoá trong đó các thành viên xí nghiệp đang sống.

Nói rằng xí nghiệp có quyết định này hoặc quyết định khác là một cách nói ngắn gọn nhưng muốn hiểu cho kỹ thì phải xem cách thức những người trong xí nghiệp ấy đưa đến quyết định ấy.

¹¹ Cái "Catch 22" là chính vì DNNN hiện không hiệu quả, không ai dám mua cổ phần của các doanh nghiệp này. Như một tác giả trong nước viết:

"... các doanh nghiệp nhà nước hiện nay hầu hết "kém hiệu quả, lỗ, không lãi, hoặc lãi ít, thấp hơn lãi suất tiết kiệm, lại có rủi ro lớn, nên không hấp dẫn mọi người. Nguyên nhân DNNN hoạt động kém hiệu quả thì có nhiều, nhưng nguyên nhân dễ thấy nhất là về quản lý doanh nghiệp, đặc biệt là lĩnh vực quản lý tài chính. Từ đó, mọi người mất lòng tin ở DNNN. Người ta không hy vọng rằng, khi mua cổ phiếu, doanh nghiệp sẽ mang lại cổ tức cho họ." [Đỗ Bình Trọng, 1998, "Một số suy nghĩ về cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước," Nghiên Cứu Kinh Tế 246, tháng 11/1998.]

DRAFT

Thủ trưởng một đơn vị hành chính chủ quản không thể nào có nhiều thông tin như một ông giám đốc công ty thuộc đơn vị chủ quản ấy. Hơn nữa, người thủ trưởng đó (đừng nói chỉ đến cấp chỉ huy của ông ta) không thể nào viết một quyết định nói rõ tất cả mọi điều mà ông giám đốc công ty phải làm, và cũng không thể kiểm soát tất cả mọi hành động của ông giám đốc đó. Vấn đề hóc búa là làm sao điều tiết hoạt động công ty trong tình trạng thông tin không đầy đủ, không đối xứng như thế. Hơn nữa, càng muốn biết rõ (bằng cách bắt buộc người giám đốc phải viết báo cáo hàng ngày chẳng hạn) sẽ chỉ làm tốn phí thêm nguồn lực (ít nhất là cũng làm mất thì giờ người giám đốc).

Giải pháp hữu hiệu nhất không phải là ra những mệnh lệnh cứng nhắc, nhưng là tạo một hành lang thể chế, và nương vào đòn bẩy lợi lộc cá nhân để hướng hành động của người tác nghiệp vào những mục tiêu cộng đồng

Do đó, một kế ước được gọi là "tốt" sẽ không thể chỉ xác định số giờ làm việc của người tác nghiệp, nhưng còn phải gồm điều khoản về nỗ lực tối thiểu đòi hỏi từ người đó, về mức độ quyền tùy tiện mà anh ta được có trong những quyết định thông thường, và về mức độ giám sát mà anh ta phải nhận từ người quản lý. Kế ước cũng cần gồm những thoả thuận, hoặc hiểu ngầm hoặc công khai, về cách thưởng phạt. Lương khoán hoặc hoa hồng (commission) khi kết quả làm việc trội hơn một mức độ nào đó là ví dụ của tưởng thưởng; bị sa thải là một ví dụ của trừng phạt.

Khi nhìn xí nghiệp qua lăng kính "người uỷ nhiệm người tác nghiệp" thì ngay một câu hỏi khá cơ bản như: "xí nghiệp sẽ phản ứng ra sao nếu nhà nước tăng thuế lợi nhuận xí nghiệp" cũng sẽ không là đơn giản. Người công nhân ở cấp thấp nhất có thể sẽ ít có phản ứng (tuy rằng có thể nhiều người sẽ xin việc nơi khác nếu bị cắt lương vì thuế đó) hoặc biếng nhác hơn nếu ban quản lý phản ứng bằng cách sa thải một số đốc công. Nhưng phản ứng của ban giám đốc (là người có quyền quyết định mức đầu tư, giá bán của sản phẩm) sẽ là sao? Người quản lý giỏi có thể xin qua một xí nghiệp khác ít thuế, hoặc cố gắng để làm xí nghiệp hoạt động hiệu quả hơn ... Nhưng một điều rõ rệt là những phản ứng đó sẽ tùy thuộc vào cá tính của mỗi người, vào tập quán, và vào thể chế.

Như vậy, hiệu quả của điều tiết tùy thuộc một cách chủ chốt vào cơ cấu xí nghiệp được điều tiết, nhất là về cách xí nghiệp đối phó bài toán người uỷ nhiệm-người tác nghiệp. Lý luận thêm một bước, bởi lẽ cách giải quyết đó của xí nghiệp sẽ là hàm số của môi trường thể chế, luật pháp, mức độ kiểm kê công việc ... hiệu quả công cụ điều tiết cũng tùy thuộc vào những biến số đó. Như vậy, nó phải chuyển biến đồng nhịp với thể chế.

Một điều nữa, đối với xí nghiệp quốc doanh khi liên hệ giữa bộ chủ quản và xí nghiệp là khá chặt chẽ (trên nguyên tắc) thì vấn đề người uỷ nhiệm, người tác nghiệp còn xảy ra giữa bộ chủ quản (người uỷ nhiệm) và xí nghiệp (người tác nghiệp).

4. THỂ CHẾ QUỐC GIA VÀ CẠNH TRANH TOÀN CẦU

Trên đây tôi nói đến những chuyển biến thể chế như một tiến hoá tự nhiên, thôi thúc phần lớn bằng những yêu cầu trong nước. Trên thực tế, sự biến chuyển thể chế của Việt Nam không thể tách rời với biến chuyển thể chế ở những nước khác, nhất là những nước Đông Nam á, và những nước giao lưu thương mại nhiều với chúng ta. Ngoài những ảnh hưởng

DRAFT

văn hoá mà ai cũng biết còn có những ảnh hưởng kinh tế. Tôi xin lấy một ví dụ. Khi hai công ty buôn bán với nhau thì tổ chức nội bộ và mục đích của công ty sẽ rất có thể cho nó có những lợi thế đặc biệt. Cụ thể hơn, khi một xí nghiệp quốc doanh của Việt nam cạnh tranh với một xí nghiệp tư doanh của một nước khác (ở Việt nam, ở nước xí nghiệp kia, hoặc ở một thị trường thứ ba) thì, chỉ vì cách vận hành và hình thức sở hữu của nó, lợi thế của xí nghiệp quốc doanh có thể yếu hơn, hoặc mạnh hơn, tùy ở hình thức cạnh tranh.¹²

Trước hết là trào lưu chung, dù ta có muốn hay không, là theo chiều hướng thị trường. Thứ hai, một nền kinh tế hoàn toàn chưa thị trường hoá, nhất là trong các lãnh vực bảo hiểm xã hội, không phải là không có những lợi thế của nó, nhất là trong cạnh tranh với nước ngoài, và ta phải tích cực khai thác những lợi thế so sánh đó, trong lúc chuyển biến nền kinh tế sang những căn bản lợi thế so sánh khác. Tôi xin lấy một ví dụ. Mấy năm trước đây, khi công nghiệp ô tô của Mỹ bị khuynh loát bởi công nghiệp ô tô Nhật thì các công ty Mỹ (nhất là Chrysler, lúc đó do Lee Iacocca cầm đầu) than phiền là Mỹ bị bất lợi vì phải trả bảo hiểm xã hội và y tế cho công nhân quá cao trong lúc ở Nhật thì phần lớn bảo hiểm đó là do chính phủ Nhật đài thọ ...

5. THAM Ô TRONG THỜI KỲ CHUYỂN BIẾN THỂ CHẾ

Nhìn hiện trạng một số nước đang chuyển đổi (và có thể là đã khá phát triển) như Nga, có người đặt câu hỏi: tại sao tham nhũng đặc biệt trầm trọng trong thời kỳ chuyển đổi từ một kinh tế tập trung sang một nền kinh tế thị trường? Người viết bài này có ý kiến như sau. Trong thời kỳ cũ, khi khu vực quốc doanh còn rộng thì tất nhiên là đa số những người có khả năng, năng động là nằm trong khu vực đó, tức là làm công chức cán bộ nhà nước. Khi nền kinh tế chuyển đổi sang thị trường thì một số những người này, vừa có năng lực, lại vừa có cơ hội làm ăn kinh doanh trong khu vực tư, không cưỡng nổi sự cám dỗ lạm dụng những thông tin mà họ đã có được qua nhiệm chức, hoặc qua mạng lưới những người quen biết trong chính quyền, để làm ăn kinh doanh. Nhìn một cách khác, trong giai đoạn chuyển tiếp, một mặt thì giao diện giữa những hành chính công quyền và hoạt động kinh tế còn rộng, mà mặt khác thì thu nhập do các hoạt động thị trường cũng đã tăng nhanh. Hậu quả là, cơ hội hối mại quyền thế vẫn còn lớn, mà người làm giàu nhờ tham nhũng dễ ngụy trang những thu nhập bất chính của mình qua những hoạt động thương mại thị trường. Đó là những lý do tại sao tham nhũng trong thời kỳ chuyển tiếp là đặc biệt trầm trọng.¹³

Nhưng nhìn một cách khác, giai cấp kinh doanh xuất thân từ công chức cán bộ là chỉ thể hiện một sự thực kinh tế: đó là (1) tận dụng những thông tin họ có (qua nhiệm sở cũ của họ) (2) "mạng lưới" những người quen biết và gia đình, và (3) khai thác những lỗ hổng trong hệ thống pháp luật kinh doanh còn phôi thai.

Đến một chừng mực nào đó thì những hiện tượng ấy là không thể tránh. Hơn nữa, ta có lý do để hi vọng rằng khi thị trường phát triển hơn thì (1) thông tin sẽ tản mát rộng rãi trong xã hội, (2) mạng lưới quen biết sẽ trở nên ít quan trọng, và (3) hệ thống pháp luật kiện

¹² Xin xem, chẳng hạn như, Tran Huu Dung, "Commercial Policy and East-West Trade," *Economic Analysis and Workers' Management* (1992)

¹³ Xin xem thêm Trần Hữu Dũng, "Tham Nhũng và Tăng Trưởng Kinh Tế," *Nghiên Cứu Kinh Tế*, tháng 4/1999

DRAFT

toàn hơn, và do đó lợi thế của khối kinh doanh xuất thân từ công chức cán bộ sẽ giảm đi. Điều làm tôi lo ngại là, đứng trước tương lai đó, thành phần ấy sẽ nỗ lực tích cực trì hoãn những biến chuyển đó. Cụ thể hơn, họ sẽ cố gắng giữ độc quyền thông tin của họ, và duy trì những lỗ hổng pháp luật mà họ đang khai thác.

Điều oái oăm là, càng bắt buộc hành chính thủ tục (trên lý thuyết là để ngăn chặn tham nhũng lộng quyền) thì lại tạo thêm cơ hội tham nhũng cho những người có chức vụ. Bài trừ tham nhũng, theo ý tôi, cũng nên phân tán quyền hành (để thông tin được sử dụng một cách hữu hiệu nhất): chính quyền trung ương không thể biết về tham nhũng rõ ràng như những người ở địa phương ấy.

6. CHUYỂN BIẾN THỂ CHẾ VÀ CHÊNH LỆCH THU NHẬP

Có một điều làm nhức nhối đại đa số các nước xã hội chủ nghĩa từ khi họ chuyển sang chế độ thị trường là sự chênh lệch thu nhập càng ngày càng trầm trọng hơn. Hiển nhiên, nguyên nhân một phần của sự chênh lệch đó là tình trạng tham nhũng như đã nói ở trên. Câu hỏi là, có chăng những lý do chính đáng, chấp nhận được, cho một sự chênh lệch như vậy, nhất là trong giai đoạn chuyển tiếp?

Trên lý thuyết, nếu sự chênh lệch đó là do tài cán làm ăn, là do óc sáng tạo, thì phải chấp nhận, và có khi còn cần nên khuyến khích. Song, theo tôi, có một phần lý do làm giàu mà trong tình trạng mập mờ: không hẳn là tham nhũng mà cũng không phải là do cần kiếm làm ăn nhưng mà do sử dụng những thông tin, những mạng lưới bồ bịch do thời kỳ cũ để lại. Đến một chừng mực nào đó, đó là một cách "lạm dụng quyền hành" (tương tự như tình trạng kinh doanh nội gián ở các nước tư bản) ...

Theo tôi nghĩ, biện pháp tốt nhất có thể làm vơi bớt tình trạng này là phải tăng lên lượng cung của thông tin. Thông tin, cũng như bất cứ một hàng hoá nào khác, sẽ có giá trị cao khi là khan hiếm. Giảm chênh lệch thu nhập bằng cách tạo cơ hội cho mọi người làm giàu, và cách tốt nhất là đầu tư vào giáo dục, nâng cao dân trí... cụ thể hơn là nâng khả năng sử dụng và tìm kiếm thông tin ...

IV. Thay Lời Kết

Ta không phải bắt đầu từ một tờ giấy trắng, phải chấp nhận di sản lịch sử, tốt lẫn xấu. Trong giai đoạn thông tin còn khan hiếm, cơ cấu pháp luật còn phôi thai, nhiều sơ hở, phải tận dụng những thể chế "cổ truyền" (tổ chức gia đình, làng xóm, dư luận xã hội ...) để yểm trợ kinh tế. Tuy nhiên, ngay từ bây giờ, phải chuẩn bị chuyển biến thể chế ra khỏi giai đoạn "cổ truyền" này.

Phải thực tế hơn về khả năng điều tiết của nhà nước. Điều tiết không nhất thiết là bằng chỉ thị, báo cáo, nhưng là bằng những công cụ thị trường (thuế má, lương bổng), dùng động cơ vị kỷ của người thừa hành làm đòn bẩy để đạt được mục tiêu tối hậu.

DRAFT

Mọi chính sách kinh tế, xã hội, dù đúng trên lý thuyết, chỉ có thể là thành công nếu được thi hành, và thi hành đúng. Sự thi hành đó cần đông đảo công chức cán bộ có kiến thức, dân trí có trình độ cao, guồng máy hành chính có hiệu quả tốt.

Sử dụng thông tin

Trên đây tôi đã nói về sự hữu ích của thông tin trong tăng trưởng kinh tế theo đường hướng hiện đại. Nhưng thông tin chỉ thật là hữu ích khi đông đảo quần chúng biết giá trị và sử dụng nó. Ngày nay, hầu như mọi người đều bị "oanh tạc" từng giờ từng phút với mọi loại thông tin (một số lớn là miễn phí), đúng cũng có, sai cũng có ... Nhưng sự hữu ích của thông tin đó tùy thuộc vào người nhận có biết sử dụng hay không.

Nhận định ấy nêu lên vấn đề dân trí. Dân trí là thấp, thông tin là thiếu, cũng là nguyên nhân đưa đến những luồng gạt, lừa đảo (quá nhiều trong xã hội ta hiện nay).

Tôi cũng hiểu rằng chúng ta cần đề cao cảnh giác đối với những thế lực thù địch từ ngoài lẫn trong nước. Song, cũng như đối với hiểm họa kinh tế, ta không nên (và thực sự là không thể) bế quan tỏa cảng văn hoá. Đã có quá nhiều những giao lưu giữa Việt Nam và thế giới (với hàng triệu người Việt ở nước ngoài và nhất là với cả vạn sinh viên chuyên viên Việt Nam mà chính phủ đã gửi du học, công tác ở các nước tư bản) cố gắng ngăn chặn từ trên những ảnh hưởng văn hoá thị trường sẽ là vô ích. Trong thời đại thông tin bùng phát như hiện nay, với những phương tiện truyền thông đại chúng dễ dàng xuyên thủng biên giới địa lý, thì những biện pháp kiểm duyệt, cấm đoán sẽ ngày càng mất hiệu lực. Trên thực tế, không cá nhân nào có đủ kiến thức đánh giá tất cả thể loại thông tin để sà lọc, chọn lựa thay cho mọi người. Cưỡng chống trào lưu đó chẳng những sẽ là vô ích mà còn làm trì trệ tiến trình phát triển, bởi lẽ, một là nó sẽ đưa một số nhân lực hiếm hoi trong nước vào những công tác không đóng góp gì đến sản xuất kinh tế, và hai là, nó không khỏi làm lẫn lẫn ngăn chặn những thông tin hữu ích từ nước ngoài.

Chỉ có một cách đối phó với văn hoá tiêu cực nội sinh hay ngoại nhập, đó là nâng cao dân trí, trình độ phán đoán của đông đảo quần chúng. Cần có một đời sống văn hoá cởi mở, thông thoáng. Sinh hoạt tinh thần linh động và sáng tạo không những chỉ là cốt tủy của một xã hội văn minh nhưng còn là một điều kiện thiết yếu để phát triển kinh tế.